

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
6 tháng đầu năm 2017
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		13 903 100 777	15 862 342 899
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2 715 572 164	6 376 777 810
1 . Tiền	111		2 715 572 164	6 376 777 810
2 . Các khoản tương đương tiền	112			
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1 . Chứng khoán kinh doanh	121			
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8 161 962 993	7 700 831 518
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7 654 141 557	7 139 632 929
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			69 144 000
3 . Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 . Phải thu ngắn hạn khác	136		519 488 436	503 721 589
7 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 11 667 000	- 11 667 000
8 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
V . Hàng tồn kho	140		2 907 665 654	1 689 598 367
1 . Hàng tồn kho	141		2 907 665 654	1 689 598 367
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		117 899 966	95 135 204
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		117 899 966	95 135 204
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		53 257 019 464	53 676 298 229
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38 529 312 552	38 433 221 034
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		537 724 307	537 724 307
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		38 529 312 552	38 433 221 034
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		- 537 724 307	- 537 724 307
II. Tài sản cố định	220		14 400 638 889	14 886 292 515
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14 400 638 889	14 886 292 515
- Nguyên giá	222		24 808 204 239	24 190 022 421
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-10 407 565 350	-9 303 729 906
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		279 668 022	279 668 022
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		279 668 022	279 668 022
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47 400 001	77 116 658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		47 400 001	77 116 658
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		67 160 120 241	69 538 641 128

112
CỘT
CHÍNH
ĐÓNG
TRƯ
CẢ
9 MA

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		50 972 151 703	55 671 478 197
I. Nợ ngắn hạn	310		8 375 989 699	13 075 316 193
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		447 961 501	833 069 865
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7 610 210	25 609 850
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		693 604 199	996 851 143
4. Phải trả người lao động	314		2 898 226 452	4 594 935 324
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		100 000 000	100 000 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		34 525 575	13 980 007
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 194 061 762	6 510 870 004
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		42 596 162 004	42 596 162 004
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		42 596 162 004	42 596 162 004
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		16 187 968 538	13 867 162 931
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	16 112 136 531	13 791 330 924
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12 332 653 365	12 332 653 365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2 320 805 607	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2 320 805 607	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1 458 677 559	1 458 677 559
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		75 832 007	75 832 007
1. Nguồn kinh phí	431		75 832 007	75 832 007
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		67 160 120 241	69 538 641 128

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Cà Mau, ngày 18 tháng 7 năm 2017

Giám Đốc

Nguyễn Tấn Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10 403 012 635	10 398 811 224	18 884 341 169	18 717 078 202
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					4 706 909
3. DT thuần về BH & c.cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10 403 012 635	10 398 811 224	18 884 341 169	18 712 371 293
4. Giá vốn bán hàng	11		6 713 940 492	6 964 451 803	11 559 954 738	11 654 440 929
5. Lợi nhuận gộp về BH & c.cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3 689 072 143	3 434 359 421	7 324 386 431	7 057 930 364
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3 500 730	5 905 818	12 986 347	11 156 479
7. Chi phí tài chính	22					12 802 243
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					12 802 243
8. Chi phí bán hàng	25		553 872 696	461 213 851	886 074 712	938 651 558
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1 741 447 719	1 567 822 267	3 563 105 601	3 254 485 891
10. L.nhuận thuần từ HĐKD[30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1 397 252 458	1 411 229 121	2 888 192 465	2 863 147 151
11. Thu nhập khác	31		6 363 636	87 866 362	20 314 544	89 148 180
12. Chi phí khác	32			6 818 181	7 500 000	6 818 181
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6 363 636	81 048 181	12 814 544	82 329 999
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 403 616 094	1 492 277 302	2 901 007 009	2 945 477 150
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		280 723 219	298 455 460	580 201 402	589 095 430
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 122 892 875	1 193 821 842	2 320 805 607	2 356 381 720
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 18 tháng 7 năm 2017

Giám Đốc

Lý Kim Nguyên



Nguyễn Văn Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		19 470 659 288	25 473 267 193
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		- 2 353 871 169	- 2 733 655 300
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 12 206 086 043	- 10 988 083 672
4. Tiền lãi vay đã trả	04			- 12 802 243
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		- 598 282 499	- 563 161 076
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		470 845 501	558 506 439
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		- 7 155 320 707	- 7 260 090 789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 2 372 055 629	4 473 980 552
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn #	21		- 1 308 500 000	- 3 080 193 000
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn #	22		6 363 636	72 727 273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị #	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12 986 347	11 156 479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 1 289 150 017	- 2 996 309 248
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại c.phiếu của DN đã p.hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			- 3 481 575 485
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			- 3 481 575 485
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		- 3 661 205 646	- 2 003 904 181
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6 376 777 810	5 521 263 785
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2 715 572 164	3 517 359 604

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 18 tháng 7 năm 2017

Giám Đốc



Nguyễn Văn Văn

Đơn vị : Công Ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị Cà Mau
Địa chỉ : Số 202, Quang Trung, phường 5, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số S06 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 220/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH 6 tháng đầu năm 2017

SỐ HIỆU TK	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	66 456 614		2 987 300 893	3 043 065 351	10 692 156	
112	Tiền gửi ngân hàng	6 310 321 196		18 473 553 879	22 078 995 067	2 704 880 008	
113	Tiền đang chuyển						
121	Chứng khoán kinh doanh						
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
131	Phải thu của khách hàng	7 651 747 386		19 784 336 200	19 251 827 932	8 184 255 654	
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			330 502 004	330 502 004		
136	Phải thu nội bộ						
138	Phải thu khác	38 061 124 004		4 972 944	29 972 944	38 036 124 004	
141	Tạm ứng	383 500 000		397 900 000	390 900 000	390 500 000	
151	Hàng mua đang đi đường						
152	Nguyên liệu, vật liệu	421 579 886		1 191 964 826	1 301 106 834	312 437 878	
153	Công cụ, dụng cụ	111 271 149		484 487 703	452 709 692	143 049 160	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1 097 446 970		12 668 152 387	11 448 561 192	2 317 038 165	
155	Thành phẩm						
156	Hàng hoá	59 300 362		187 233 635	111 393 546	135 140 451	
157	Hàng gửi đi bán						
158	Hàng hoá kho bảo thuế						
161	Chi sự nghiệp						

SỐ HIỆU TK	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
171	Giao dịch mua, bán lại trái phiếu chính phủ						
211	Tài sản cố định hữu hình	24 190 022 421		618 181 818		24 808 204 239	
212	Tài sản cố định thuê tài chính						
213	Tài sản cố định vô hình						
214	Hao mòn tài sản cố định		9 303 729 906		1 103 835 444		10 407 565 350
217	Bất động sản đầu tư						
221	Đầu tư vào công ty con						
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
228	Đầu tư khác						
229	Dự phòng tổn thất tài sản		549 391 307				549 391 307
241	Xây dựng cơ bản dở dang	279 668 022		618 181 818	618 181 818	279 668 022	
242	Chi phí trả trước	172 251 862		178 085 300	185 037 195	165 299 967	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược						
331	Phải trả cho người bán		763 925 865	2 714 972 164	2 399 007 800		447 961 501
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		996 851 143	2 140 669 204	1 837 422 260		693 604 199
334	Phải trả người lao động		4 594 935 324	12 983 423 566	11 286 714 694		2 898 226 452
335	Chi Phí phải trả		100 000 000	200 000 000	200 000 000		100 000 000
336	Phải trả nội bộ						
337	Thanh toán theo tiến độ KH HẸXD						
338	Phải trả, phải nộp khác		42 117 823 392	2 899 857 138	2 790 544 341		42 008 510 595
341	Vay và nợ thuê tài chính						
343	Trái phiếu phát hành						
344	Nhận ký quỹ, ký cược						
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
352	Dự phòng phải trả						

SỐ HIỆU TK	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6 510 870 004	2 316 808 242			4 194 061 762
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ						
357	Quỹ bình ổn giá						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12 332 653 365				12 332 653 365
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
414	Quỹ đầu tư phát triển						
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp						
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
419	Cổ phiếu quỹ						
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				2 320 805 607		2 320 805 607
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1 458 677 559				1 458 677 559
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		75 832 007				75 832 007
466	Nguồn hình phí đã hình thành TSCĐ						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			18 884 341 169	18 884 341 169		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			12 986 347	12 986 347		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu						
611	Mua hàng						
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			1 075 314 094	1 075 314 094		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			5 188 637 517	5 188 637 517		
623	Chi phí sử dụng máy thi công						
627	Chi phí sản xuất chung			6 404 200 776	6 404 200 776		
631	Giá thành sản xuất						
632	Giá vốn hàng bán			11 559 954 738	11 559 954 738		
635	Chi phí tài chính						
641	Chi phí bán hàng			886 074 712	886 074 712		

SỐ HIỆU TK	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3 563 105 965	3 563 105 965		
711	Thu nhập khác			20 314 544	20 314 544		
811	Chi phí khác			7 500 000	7 500 000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			580 201 402	580 201 402		
911	Xác định kết quả kinh doanh			18 917 642 060	18 917 642 060		
	TỔNG CỘNG:	78 804 689 872	78 804 689 872	148 280 857 045	148 280 857 045	77 487 289 704	77 487 289 704

Người lập bảng

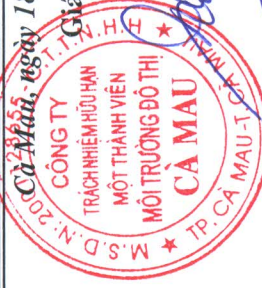
[Signature]
Lý Kim Nguyên

Kế toán trưởng

[Signature]

Cà Mau, ngày 18 tháng 7 năm 2017

Giám đốc



[Signature]
Nguyễn Văn Văn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính : đồng

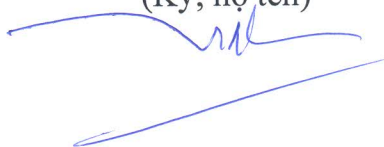
T T	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
I	Thuế	10	996 851 143	1 506 920 256	1 810 167 200	693 604 199
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	698 046 827	861 834 682	1 147 000 529	412 880 980
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	298 804 316	580 201 402	598 282 499	280 723 219
6	Thuế tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18				
9	Các loại thuế khác	19				
	Thuế môn bài			3 000 000	3 000 000	
	Thuế thu nhập cá nhân			61 884 172	61 884 172	
	Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30				
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt					
6	Nộp khác					
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	996 851 143	1 506 920 256	1 810 167 200	693 604 199

LẬP BẢNG
 (Ký, họ tên)



LÝ KIM NGUYỄN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)



Cà Mau, ngày 18 Tháng 7 năm 2017



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Cán Văn

6 tháng đầu năm 2017

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		KỲ NÀY	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
I - Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		x
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	330 502 004	330 502 004
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15) trong đó	12	330 502 004	330 502 004
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	330 502 004	330 502 004
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		x
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		x
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		x
III - Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		x
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		x
IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	698 046 827	698 046 827
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1 192 336 686	1 192 336 686
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	330 502 004	330 502 004
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách Nhà nước	45	1 147 000 529	1 147 000 529
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	412 880 980	412 880 980

Ghi chú : Các chỉ tiêu có dấu (X) không có số liệu

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Lý Kim Nguyên



Ngày 18 tháng 7 năm 2017

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Văn

GIÁ THÀNH, DOANH THU CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY LẬP (BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH)

TÊN CÔNG TRÌNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	GIÁ THÀNH SXSP XL	CHI PHÍ BÁN HÀNG	CHI PHÍ QLDN	GIÁ THÀNH TOÀN BỘ SPXL	DOANH THU THUẦN	LÃI (LỖ)	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY			LŨY KẾ TỪ KHỞI CÔNG ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY		
							Z.T.BỘ. SPXL	DT THUẦN	LÃI (LỖ)	ZTBSPXLT	DT THUẦN	LÃI(LỖ)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lắp đặt khung thép chống đỡ cây xanh đường quảng lộ Phụng Hiệp, đường 3 tháng 2 và Công viên tiểu cảnh bưu điện	134 871 000	10 135 404	25 195 207	170 201 611	190 366 364	20 164 753	170 201 611	190 366 364	20 164 753			
Cộng	134 871 000	10 135 404	25 195 207	170 201 611	190 366 364	20 164 753	170 201 611	190 366 364	20 164 753			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Lý Kim Nguyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)



Nguyễn Văn Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

Tại ngày 30/6/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh : Công ích đô thị
3. Ngành nghề kinh doanh : Thu gom, tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại và xử lý nước thải...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, kiên độ dài kỳ so sánh ...) : so sánh năm nay so với năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi. VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng tiền Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a). Chứng khoán kinh doanh;
 - b). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c). Các khoản cho vay;
 - d). Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
 - đ). Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e). Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	10 692 156	66 456 614
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2 704 880 008	6 310 321 196
- Tiền đang chuyển		
	2 715 572 164	6 376 777 810

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu :						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đ/vị # (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Các khoản đầu tư khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03. Phải thu của khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7 654 141 557	7 139 632 929
- Khách hàng nội ô TP Cà Mau nợ tiền thu dịch vụ vệ sinh	939 340 267	616 476 199
- Phòng kế hoạch tài chính TP Cà Mau nợ tiền quyết toán dịch vụ vệ sinh	5 291 376 000	5 227 264 000
- Phòng QLĐT TP Cà Mau	356 631 216	369 228 216
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1 066 794 074	926 664 514
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	537 724 307	537 724 307
- Khách hàng nợ tiền vệ sinh	537 724 307	537 724 307
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng khách hàng)		

04. Phải thu khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	519 488 436	11 667 000	572 865 589	11 667 000
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Trả trước cho người bán			69 144 000	
- Phải thu khác	519 488 436		503 721 589	
- Dự phòng phải thu khó đòi		11 667 000		11 667 000
b) Dài hạn	38 529 312 552	537 724 307	38 433 221 034	537 724 307
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ (Bộ phận thu hồi công nợ)	458 150 548		337 059 030	
- Phải thu khác (Nợ của các đội xây dựng)	38 071 162 004		38 096 162 004	
- Dự phòng phải thu khó đòi		537 724 307		537 724 307
Cộng	39 048 800 988	549 391 307	39 006 086 623	549 391 307

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				

06. Nợ xấu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	312 437 878		421 579 886	
- Công cụ, dụng cụ	143 049 160		111 271 149	
- Chi phí SXKD dở dang	2 317 038 165		1 097 446 970	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	135 140 451		59 300 362	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				

- Giá trị tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng hóa tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
(Chi tiết từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường				
Cộng				

b) XDCB dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng XDCB)	Cuối quý	Đầu năm
- Mua sắm		
- XDCB	279 668 022	279 668 022
- Sửa chữa		
Cộng	279 668 022	279 668 022

09. Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5 959 422 719		17 814 016 702	416 583 000		24 190 022 421
- Mua trong năm			618 181 818			618 181 818
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác (NS cấp)						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	5 959 422 719		18 432 198 520	416 583 000		24 808 204 239
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2 193 606 742		6 898 260 452	211 862 712		9 303 729 906
- Khấu hao trong năm	156 942 396		909 207 420	37 685 628		1 103 835 444
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2 350 549 138		7 807 467 872	249 548 340		10 407 565 350
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3 765 815 977		10 915 756 250	204 720 288		14 886 292 515
- Tại ngày cuối năm	3 608 873 581		10 624 730 648	167 034 660		14 400 638 889

- Giá trị còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng , giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						

- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
G.trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
a) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	117 899 966	95 135 204
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		

b) Dài hạn	47 400 001	77 116 658
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	165 299 967	172 251 862

14. Tài sản khác

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

C) Các khoản nợ tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	447 961 501		833 069 865	
- Phải trả Công trình HTCS Bia 307 và cầu số 3			47 900 364	
- Phải trả công trình cây xanh	80 853 551		80 853 551	
- Phải trả cho Cty TNHH MTV Cảnh quan ĐT Trọng	86 650 000			
- Phải trả cho Cty TNHH MTV Tân Hải	137 771 000			
- Phải trả cho các đối tượng khác (Hiệp Hòa)	142 686 950		752 216 314	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn hạn (Chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	447 961 501		833 069 865	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7 610 210		25 609 850	
Cộng	7 610 210		25 609 850	

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	698 046 827	861 834 682	1 147 000 529	412 880 980
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	298 804 316	580 201 402	598 282 499	280 723 219
- Thuế môn bài		3 000 000	3 000 000	
- Thuế Thu nhập cá nhân		61 884 172	61 884 172	
- Các khoản phí, lệ phí				
Cộng	996 851 143	1 506 920 256	1 810 167 200	693 604 199
a) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Phải trả người lao động	2 898 226 452	4 594 935 324
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34 525 575	13 980 007
Cộng	2 932 752 027	4 608 915 331
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (Nợ các đội XD thu chưa được chờ xử lý)	42 596 162 004	42 596 162 004
Cộng	42 596 162 004	42 596 162 004
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng		

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21. Trái phiếu phát hành

2.1.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Phát hành theo mệnh giá						
- Phát hành có chiết khấu						
- Phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

2.1.2. Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ :

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)



22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian , giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
(Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a). Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ ĐTPT)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác (Nguồn vốn đầu tư XDCB)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	12 187 941 635							1 458 677 559	13 646 619 194
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước	144 711 730			144 711 730					289 423 460
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước				144 711 730					144 711 730
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	12 332 653 365							1 458 677 559	13 791 330 924
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							2 320 805 607		2 320 805 607
- Tăng khác (NS)									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	12 332 653 365						2 320 805 607	1 458 677 559	16 112 136 531
b). Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu								Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)									
- Vốn góp của các đối tượng khác									
Cộng									
c). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN								Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
+ Vốn góp đầu năm									
+ Vốn góp tăng trong năm									
+ Vốn góp giảm trong năm									
+ Vốn góp cuối năm									
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia									
d). Cổ phiếu								Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành									
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng									
+ Cổ phiếu phổ thông									
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)									
+ Cổ phiếu phổ thông									
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành									
+ Cổ phiếu phổ thông									
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:									

đ). Cổ tức	Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e). Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4 194 061 762	6 510 870 004
g). Thu nhập và chi		
-		
-		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	75 832 007	75 832 007

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Năm nay	Năm trước
a). Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Từ 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

	Năm nay	Năm trước
b). Tài sản nhận giữ hộ : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp : DN phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa.		
c). Ngoại tệ các loại : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền phải trình bày khối lượng theo ĐVT trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d). Kim khí quý, đá quý : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ). Nợ khó đòi đã xử lý : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.		
e). Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính : VND

a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	18 884 341 169	18 717 078 202
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18 693 974 805	18 134 345 475
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	190 366 364	582 732 727
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm Báo cáo tài chính		
Cộng	18 884 341 169	18 717 078 202
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận DT cho thuê TS là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận DT theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	11 559 954 738	11 654 440 929
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán bao gồm :		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Giá trị chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	11 559 954 738	11 654 440 929

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12 986 347	11 156 479
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	12 986 347	11 156 479

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	20 314 544	89 148 180
Cộng	20 314 544	89 148 180

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí hành lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	7 500 000	6 818 181
Cộng	7 500 000	6 818 181

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	2 567 629 268	2 234 906 673
+ Chi phí tiền lương	2 024 749 536	1 675 747 200
+ Các Khoản Bảo hiểm theo lương	276 969 203	246 372 978
+ Các khoản phân bổ	81 864 189	132 059 538
+ Chi phí khấu hao	184 046 340	180 726 957
+ Các khoản dự phòng		
- Các khoản chi phí QLDN khác	995 476 697	1 019 579 218
Cộng	3 563 105 965	3 254 485 891
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	696 142 975	703 008 012
+ 20% tiền thu hóa đơn dịch vụ vệ sinh	696 142 975	703 008 012
+		
+		
+		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	189 931 737	235 643 546
Cộng	886 074 712	938 651 558
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng		

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 075 314 094	1 204 241 917
+ Nguyên vật liệu chính	119 996 000	426 788 500
+ Nhiên liệu	955 318 094	777 453 417
- Chi phí nhân công	11 280 791 743	11 982 348 669
+ Tiền lương	9 536 714 694	10 358 000 000
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1 744 077 049	1 624 348 669
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1 103 835 444	875 377 167
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 276 856 502	1 429 642 821
- Chi phí khác bằng tiền	2 380 534 917	2 405 563 339
Cộng	17 117 332 700	17 897 173 913

Ghi chú: Chi tiêu " chi phí kinh doanh theo yếu tố " là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các DN sản xuất, việc thuyết minh CP theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau :

- + Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh CP theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau : (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 - Hàng hóa
- + Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	580 201 402	589 095 430
- Đ/c CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản C/lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- TN thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản C/lệch tạm thời được khấu trừ		
- TN thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- TN thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

	Năm nay	Năm trước
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khóa cam kết và những thông tin tài chính khác :
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực đại lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (1)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- Thông tin về hoạt động liên tục :
- Những thông tin khác :

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lập, ngày 18 tháng 7 Năm 2017

Giám đốc

Nguyễn Văn Văn

Ghi chú : Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
KỲ BÁO CÁO QUÍ I NĂM 2017

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	549 391 307	549 391 307
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn của các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a) vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	13 791 330 924	13 791 330 924
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn NSNN	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ quỹ HTSX của Cty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ quỹ ĐTPPT	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)		
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)		
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	861 834 682	651 727 200
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	1 147 000 529	693 384 084
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	580 201 402	589 095 430
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	598 282 499	563 161 076
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ (TNCN)	321	P (đồng)	64 884 172	48 505 306
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	64 884 172	36 220 968
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng nhập khẩu phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng nhập khẩu đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng xuất khẩu phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng xuất khẩu đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng xuất khẩu phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng xuất khẩu đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	693 604 199	996 851 143
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	18 884 341 169	18 717 078 202
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	5	5
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	5	5
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý DN	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1 825 200 000	1 404 000 000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	912 600 000	702 000 000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	30 420 000	23 400 000
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	204	202.25
b) Quỹ tiền lương của người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	17 784 590 040	19 200 000 000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	8 624 114 694	9 656 000 000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	7 057 377	7 957 149
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Cty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Cty CK trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực BĐS trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn Đtr vào lĩnh vực BĐS trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Cty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng Đtr vào Cty tài chính, ngân hàng TMCP	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ Đtr trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn Đtr vào Cty B.hiêm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	39 000 000 000	38 000 000 000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	5 800 000 000	3 700 000 000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	3 000 000 000	2 700 000 000
20. Tổng kim ngạch	1000	P(nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P(nghìn USD)		
a) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P(nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D(nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của DN	1210	D(nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp trong năm	1211	P(nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp trong năm	1212	P(nghìn USD)		
b) Đtr ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D(nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P(nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P(nghìn USD)		
c) Đtr ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D(nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P(nghìn USD)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P(nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P(nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P(nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P(nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P(nghìn USD)		

Ghi chú :

Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chỉ tiêu khi lập báo cáo.



Cà Mau, ngày 18 tháng 7 năm 2017
Cơ quan, đơn vị báo cáo

Nguyễn Tấn Văn

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

T	T	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư				Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 30/6/2016			Giải ngân đến hết ngày 30/6/2016			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
				Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%	Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/6/2016	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/6/2016	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A Các dự án nhóm A																		
1																		
2																		
B Các dự án nhóm B																		
1																		
2																		
C Các dự án khác																		
1	Bãi rác Cà Mau	793/QĐ-CTUB	16 928	16 928	100%			2 010				4 635		4 635	5 815		5 815	4 356
2																		

GHI CHÚ: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Văn

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT : triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Thực hiện năm 2017		Biến động so với (tỷ lệ (%)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Kế hoạch năm
	1	2	3	4	5 = 4 / 1	6 = 4 / 2	7 = 4 / 3
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
- Thu gom rác hộ gia đình	22 500	23 375	24 000	24 176	107.45%	103.43%	100.73%
- Quét rác đô thị	21 000	24 896	42 000	25 938	123.51%	104.19%	61.76%
- Chăm sóc cây xanh đô thị	4 000	5 580	7 300	6 200	155.00%	111.11%	84.93%
- Vận chuyển rác	17 932	18 962	36 000	21 717	121.11%	114.53%	60.33%
- Chiếu sáng công cộng	3 935	3 545	4 000	4 791	121.75%	135.15%	119.78%
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch	18 848 866 788	18 712 371 293	39 000 000 000	18 884 341 169	100.19%	100.92%	48.42%
2. Giá vốn hàng bán	11 235 903 698	11 654 440 929	23 450 000 000	11 559 954 738	102.88%	99.19%	49.30%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch v	7 612 963 090	7 057 930 364	15 550 000 000	7 324 386 431	96.21%	103.78%	47.10%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	17 696 171	11 156 479		12 986 347	73.39%	116.40%	
5. Chi phí tài chính		12 802 243					
6. Chi phí bán hàng	1 056 244 190	938 651 558	1 950 000 000	886 074 712	83.89%	94.40%	45.44%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3 743 968 777	3 254 485 891	7 800 000 000	3 563 105 601	95.17%	109.48%	45.68%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2 830 446 294	2 863 147 151	5 800 000 000	2 888 192 465	102.04%	100.87%	49.80%

Nội dung	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Thực hiện năm 2017		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Kế hoạch năm
	1	2	3	4	5 = 4 / 1	6 = 4 / 2	7 = 4 / 3
9. Thu nhập khác	35 788 180	89 148 180		20 314 544	56.76%	22.79%	
10. Chi phí khác	4 091 000	6 818 181		7 500 000	183.33%	110.00%	
11. Lợi nhuận khác	31 697 180	82 329 999		12 814 544	40.43%	15.56%	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2 862 143 474	2 945 477 150	5 800 000 000	2 901 007 009	101.36%	98.49%	50.02%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	629 671 565	589 095 430	1 160 000 000	580 201 402	92.14%	98.49%	50.02%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh ngh	2 232 471 909	2 356 381 720	4 640 000 000	2 320 805 607	103.96%	98.49%	50.02%

GHI CHÚ : Cột (1), (2) : Theo báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 18 tháng 7 năm 2017

Giám đốc doanh nghiệp



Nguyễn Văn

1128
CỘNG
HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
M. S. D. N. 23
CÀ MAU

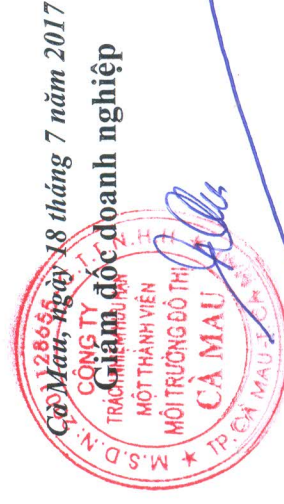
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

(Ban hành kèm theo thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so kế hoạch	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm ?				...(%)
- Thu gom rác hộ gia đình	24.000 hộ	24.176 hộ	100.73%	103.43%
- Quét rác đô thị	42.000 ha	25.938 ha	61.76%	104.19%
- Chăm sóc cây xanh đô thị	7.300 cây	6.200 cây	84.93%	111.11%
- Vận chuyển rác	36.000 tấn	21.717 tấn	60.33%	114.53%
- Chiếu sáng công cộng	4.000 bộ	4.791 bộ	119.78%	135.15%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu ?	...(tấn, kg)	...(tấn, kg)	...(%)	...(%)
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng SP, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu			...(%)	...(%)
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	33 200 000 000	15 838 933 440	47.71%	103.71%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	39 000 000 000	18 693 974 805	47.93%	103.11%

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Văn

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT : triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế	996 851 143	1 506 920 256	1 810 167 200	693 604 199
- Thuế GTGT	698 046 827	861 834 682	1 147 000 529	412 880 980
- Thuế TNDN	298 804 316	580 201 402	598 282 499	280 723 219
- Thuế Xuất, nhập khẩu				
- Thuế đất				
- Các khoản thuế khác				
Thuế môn bài		3 000 000	3 000 000	
Thuế thu nhập cá nhân		61 884 172	61 884 172	
Các loại thuế khác				
2. Các khoản phải nộp khác				
- Phí, lệ phí				
- Các khoản phải nộp khác				
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT : triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ đầu tư phát triển				
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	6 270 290 004		2 165 058 242	4 105 231 762
3. Quỹ thưởng VCQLDN	240 580 000		151 750 000	88 830 000
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				
5. Quỹ đặc thù khác(nếu có)				

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng)

Ghi chú : Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 18 tháng 7 năm 2017

Giám đốc doanh nghiệp



Nguyễn Văn Văn